

Nhu cầu tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Sóc Trăng

Trần Thị Tố Như
Vietcombank Chi nhánh Vĩnh Long
TS. Phạm Lê Thông
Trường ĐH Cần Thơ

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Sóc Trăng, thông qua việc sử dụng số liệu sơ cấp được thu thập từ 200 doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở địa bàn nghiên cứu. Mô hình lựa chọn nhị phân Probit được dùng để phân tích quyết định vay vốn ngân hàng và mô hình Tobit để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn muốn vay ngân hàng của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp muốn vay vốn là 76%. Những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và nông nghiệp có nhu cầu vay vốn cao hơn những doanh nghiệp khác. Các doanh nghiệp tận dụng được nguồn vốn tín dụng thương mại và có tỷ suất lợi nhuận của vốn cao muốn vay ít hơn trong khi những doanh nghiệp có quy mô tài sản cố định lớn lại muốn vay nhiều hơn.

Từ khóa: Nhu cầu tín dụng, ngân hàng thương mại, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Sóc Trăng.

Đặt vấn đề

Ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới, các DNNVV có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước. Theo số liệu thống kê đến hết ngày 31/12/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cả nước có 622.977 doanh nghiệp đăng ký hoạt động, trong đó số DNNVV chiếm tới 97% số doanh nghiệp cả nước. Các DNNVV đang hoạt động ngày càng có hiệu quả, đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cho đất nước hàng năm gần 50% (Tổng cục Thống kê, 2012). Mặt khác, DNNVV còn giữ vai trò hỗ trợ bổ sung cho các doanh nghiệp lớn tạo thành mối liên kết cùng hợp tác, cùng cạnh tranh và cùng nhau phát triển. Nếu như doanh nghiệp lớn thường đặt cơ sở ở những trung tâm kinh tế của đất nước, thì DNNVV lại có mặt ở khắp các địa phương và đóng góp quan trọng vào thu ngân sách, vào sản lượng và tạo công ăn việc làm ở các địa phương.

Tuy có một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của cả nước nhưng các DNNVV đang gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Vốn là yếu tố khởi đầu và cũng là yếu tố mang tính quyết định đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Kết quả điều tra của Cục Phát triển DNNVV năm 2009 cho thấy chỉ có trên 32% số DNNVV có khả năng tiếp cận được với nguồn vốn ngân hàng (chủ yếu là ngân hàng thương mại), trong khi có hơn 35% số doanh nghiệp khó tiếp cận và trên 32% số doanh nghiệp không có khả năng tiếp cận vốn ngân hàng. Tỷ lệ hồ sơ vay vốn của DNNVV được ngân hàng chấp thuận cho vay chỉ vào khoảng 30-40%.

Trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp, vốn vay ngân hàng thường chiếm một tỷ trọng đáng kể vì đây là loại vốn có chi phí sử dụng thấp. Các doanh nghiệp thường sử dụng đến nguồn vốn này sau khi cân nhắc các nguồn từ chủ sở hữu và nguồn tín dụng thương mại (Nguyen và các tác

giả, 2006; Myers và Majluf, 1984). Theo số liệu điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2008), trong số những doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn, có đến 74,47% doanh nghiệp xem ngân hàng là kênh huy động vốn chủ yếu của mình. Mục tiêu của bài nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn ngân hàng của các DNNVV ở tỉnh Sóc Trăng. Kết quả nghiên cứu sẽ được dùng làm cơ sở để nhận diện những doanh nghiệp có nhu cầu đối với tín dụng ngân hàng, từ đó xây dựng các chính sách nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu tín dụng của DNNVV ở Sóc Trăng cũng như các địa phương tương tự.

Bài nghiên cứu được kết cấu như sau: Mục 2 trình bày khung lý thuyết về những yếu tố quyết định việc lựa chọn cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Nội dung của khung lý thuyết này sẽ là cơ sở cho việc chọn biến để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Số liệu sử dụng trong đề tài được mô tả trong Mục 3. Bài nghiên cứu chủ yếu sử dụng số liệu sơ cấp được thu thập từ cuộc điều tra 215 DNNVV ở Sóc Trăng trong năm 2012. Mục 4 trình bày kết quả nghiên cứu và Mục 5 tóm lược lại những nội dung chính của bài nghiên cứu.

Khung lý thuyết nghiên cứu

Theo “Lý thuyết trật tự phân hạng” (pecking order theory), khi lựa chọn các nguồn vốn để tài trợ cho các hoạt động của mình, các doanh nghiệp ưu tiên sử dụng các nguồn nội bộ, kế đến là nợ vay và cuối cùng là phát hành cổ phiếu mới (Myers và Majluf, 1984). Theo Myers và Majluf (1984), các nhà quản lý doanh nghiệp thường đi theo thứ bậc tài trợ sau: tự tài trợ, nợ không rủi ro, nợ có rủi ro và tăng vốn. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm để kiểm chứng trật tự này đã được thực hiện trên thế giới và trong nước (Titman và Wessels, 1988; Rajan và Zingales, 1995; Jordan và các tác giả, 1998; Michaelas và các tác giả, 1999; Nguyen và Ramachandran, 2006; Nguyễn Thanh Cường, 2011; Trần Hùng Sơn, 2011). Kết quả của phần lớn các nghiên cứu này đều xác nhận trật tự

phân hạng như đã nêu. Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Cường (2011) dựa trên số liệu từ năm 2004-2008 của các doanh nghiệp chế biến thủy sản và các doanh nghiệp chế biến khác ở nước ta cho thấy quy mô và giá trị tài sản thế chấp là các nhân tố quan trọng quyết định sự lựa chọn cấu trúc vốn của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Trần Hùng Sơn (2011) cho thấy các doanh nghiệp điều chỉnh tỷ lệ nợ mục tiêu của mình dựa trên lợi nhuận, tỷ lệ tài sản cố định, quy mô và các cơ hội tăng trưởng của doanh nghiệp. Nghiên cứu này tập trung phân tích nhu cầu vay vốn ngân hàng của DNNVV. Các doanh nghiệp sẽ lựa chọn nguồn vốn vay từ ngân hàng sau khi cân nhắc các nguồn vốn nội bộ và các nguồn vốn rẻ, ít rủi ro khác như tín dụng thương mại.

Doanh nghiệp có thể tự tài trợ từ các nguồn vốn chủ sở hữu hay lợi nhuận giữ lại. Jordan và các tác giả (1998) nhận thấy rằng lợi nhuận cao giúp các doanh nghiệp có thể tự tài trợ cho kinh doanh cũng như các dự án đầu tư mới của mình nên ít có nhu cầu vay vốn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Michaelas và các tác giả (1999) lại cho thấy doanh nghiệp có lợi nhuận cao lại muốn vay nhiều hơn do chi phí lãi vay được khấu trừ thuế. Lợi nhuận của doanh nghiệp cao phản ánh cơ hội kinh doanh tốt khiến doanh nghiệp muốn đi vay vốn để mở rộng quy mô. Do vậy, tác động của lợi nhuận đối với nhu cầu vay vốn có tính hỗn hợp. Đối với các DNNVV, các nguồn vốn này thường rất hạn chế nên sau khi sử dụng hết nguồn vốn chủ sở hữu các doanh nghiệp phải nhờ đến nguồn vốn từ bên ngoài. Tín dụng thương mại là một nguồn tài trợ ngắn hạn bên ngoài quan trọng mà doanh nghiệp cân nhắc trước tiên vì đây là nguồn vốn ít rủi ro và có chi phí sử dụng thấp (Petersen và Rajan, 1997). Doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn tín dụng thương mại do nhà cung ứng dễ đánh giá và kiểm soát rủi ro của khoản tín dụng này hơn so với các thể chế tài chính khác (chẳng hạn như ngân hàng). Các nghiên cứu của Petersen và Rajan (1994) và Danielson và Scott (2004) cho thấy có mối quan hệ nghịch biến giữa tín dụng thương mại và nhu cầu đối với tín dụng ngân hàng. Khi nhu cầu vốn để tận dụng các cơ hội đầu

tư cao hơn khả năng tự tài trợ và các nguồn vốn có chi phí thấp, doanh nghiệp sẽ vay từ bên ngoài mà chủ yếu từ các ngân hàng thương mại vì đây là nguồn có chi phí sử dụng tương đối thấp so với việc phát hành thêm cổ phiếu (Myers và Majluf, 1984). Bài nghiên cứu này nhằm phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định và lượng vốn muốn vay từ ngân hàng của các DNNVV trong đó nhóm tác giả giả định rằng khả năng tự tài trợ và tín dụng thương mại là hai yếu tố chủ yếu quyết định nhu cầu vay vốn. Trong bài nghiên cứu này nhóm tác giả còn nghiên cứu những yếu tố dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm trước đây và bổ sung một số yếu tố về đặc điểm của các doanh nghiệp ở địa phương để kiểm định ảnh hưởng đặc thù của chúng đến nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp ở Sóc Trăng. Những yếu tố này được trình bày cụ thể sau đây:

Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau thì có nhu cầu vay vốn ngân hàng khác nhau. Doanh nghiệp trong ngành nông, lâm, thủy sản và xây dựng thường cần nhiều vốn do quy mô đầu tư lớn và thường bán hàng trả chậm. Do vậy, các doanh nghiệp này cần nhiều vốn vay hơn các doanh nghiệp trong các ngành khác để bổ sung vốn lưu động và thanh toán cho các công trình.

Hình thức sở hữu doanh nghiệp: các doanh nghiệp tư nhân thường có cơ cấu tổ chức đơn giản, sản xuất kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ truyền thống, đơn giản và có quy mô hoạt động nhỏ so với các loại hình doanh nghiệp khác nên nhu cầu vốn của họ cũng có thể nhỏ hơn các công ty trách nhiệm hữu hạn hay công ty cổ phần.

Thời gian hoạt động của doanh nghiệp: theo Berger và Udell (1998), các doanh nghiệp có thời gian hoạt động dài có thể tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình bằng vốn tự có nên ít có nhu cầu vay vốn. Nghiên cứu của Adaskou (2009) cũng cho rằng số năm hoạt động của doanh nghiệp tương quan âm với tỷ lệ nợ.

Giá trị tài sản cố định: theo Titman và Wessels (1988); Rajan và Zingales (1995), tài sản cố định hữu hình có mối quan hệ đồng biến với nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp ở các nước phát triển. Berger và Udell (1998) thấy rằng các công ty có quy mô nhỏ hơn, thời gian hoạt động ngắn hơn có khả năng phải đối mặt với chi phí tài chính cao hơn và họ được yêu cầu cung cấp tài sản thế chấp. Hoạt động của các ngân hàng Việt Nam hiện nay vẫn dựa vào tài sản thế chấp đảm bảo cho việc an toàn vốn. Vì vậy tài sản thế chấp trở thành nhân tố được các ngân hàng xem xét đầu tiên. Trong công tác thẩm định cho vay, các ngân hàng luôn chú trọng đến quy mô của doanh nghiệp mà đặc biệt đó là giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp vì đó cũng là một trong những điều kiện để ngân hàng có thể thu hồi khoản cho vay khi doanh nghiệp không có khả năng trả nợ vay. Do vậy, trong bài nghiên cứu này, giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp được dùng như là một chỉ tiêu biểu hiện quy mô của doanh nghiệp thay cho các chỉ tiêu khác như doanh số hay số lao động trong doanh nghiệp.

Do quyết định vay vốn và lượng vốn muốn vay có thể chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố khác nhau nên trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình Probit và Tobit để nghiên cứu hai vấn đề này. Trong đó, mô hình Probit được dùng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn và mô hình Tobit để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn muốn vay ngân hàng của doanh nghiệp. Định nghĩa và cách đo lường các biến số phụ thuộc và độc lập cụ thể chọn để nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Số liệu nghiên cứu

Số liệu sơ cấp từ doanh nghiệp được thu thập trong khoảng tháng 4-6/2012. Các DNNVV được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng. Dựa vào danh sách các doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cung cấp, nhóm tác giả chọn ngẫu nhiên một số doanh nghiệp phân bố ở các huyện Mỹ Xuyên, Long Phú, Châu Thành, Thạnh Trị và thành

phố Sóc Trăng. Được sự giới thiệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư, nhóm tác giả phỏng vấn trực tiếp những người quản lý hay người có trọng trách trong các doanh nghiệp dựa trên bản câu hỏi soạn sẵn. Số doanh nghiệp được khảo sát ban đầu là 215. Sau quá trình sàng lọc và điều chỉnh, số bản câu hỏi hoàn chỉnh và được sử dụng là 200, đạt tỷ lệ 93%.

Các thông tin được thu thập gồm: năm thành lập, loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh, số lao động, trình độ học vấn của người quản lý doanh nghiệp, vốn điều lệ, giá trị tài sản của doanh nghiệp, doanh thu năm 2010-2011, lợi nhuận năm 2010-2011, nhu cầu

vay vốn ngân hàng, số tiền được vay, lãi suất doanh nghiệp đang trả cho các khoản vay, mục đích sử dụng vốn vay. Thống kê mô tả, định nghĩa và đo lường của các biến số dùng trong phân tích được trình bày trong Bảng 1. Theo Bảng 1, trong số 200 doanh nghiệp được khảo sát, số doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn chiếm 76%, tương ứng 152 doanh nghiệp. Trong số những doanh nghiệp muốn vay, số tiền trung bình muốn vay của mỗi doanh nghiệp là 2.922 triệu đồng. Tuy nhiên, sự biến động của giá trị các khoản muốn vay rất cao, được thể hiện qua độ lệch chuẩn rất lớn, gần 8 tỷ (Bảng 2). Hầu hết các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn đều được cấp tín dụng nhưng lượng tín dụng

Bảng 1: Thống kê mô tả và định nghĩa của các biến số trong phân tích

Biến số	Định nghĩa và đo lường	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Biến phụ thuộc					
Có nhu cầu vay	Có = 1, Không = 0	0,760	0,420	0	1
Số tiền muốn vay	Số tiền muốn vay (tỷ đồng)	2.220	6.900	0	78.637
Đặc điểm doanh nghiệp					
Ngành nông lâm thủy sản	Doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản = 1, doanh nghiệp khác = 0	0,095	0,290	0	1
Ngành xây dựng	Doanh nghiệp xây dựng = 1, doanh nghiệp khác = 0	0,230	0,420	0	1
Ngành thương mại, dịch vụ	Doanh nghiệp thương mại, dịch vụ = 1, doanh nghiệp khác = 0	0,480	0,500	0	1
Ngành công nghiệp*	Doanh nghiệp công nghiệp = 1, doanh nghiệp khác = 0	0,195	0,400	0	1
Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp tư nhân = 1, loại hình khác = 0	0,600	0,490	0	1
Thời gian hoạt động của doanh nghiệp	Số năm hoạt động	7,650	3,050	3	16
Nguồn vốn thay thế					
Tín dụng thương mại	Giá trị của khối lượng hàng hóa doanh nghiệp được mua bán chịu (triệu đồng)	369,380	513	43	4.200
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh	Đo lường bằng giá trị lợi nhuận trên vốn kinh doanh x 100 (%)	10,040	10,560	0,310	67,670
Quy mô doanh nghiệp					
Tài sản cố định	Giá trị tài sản cố định: đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị (triệu đồng)	2.873	5.313	140	36.950

Ghi chú: * Nhóm tham chiếu

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm tác giả

Bảng 2: Tình hình nhu cầu vay vốn của DNNVV ở Sóc Trăng

Nhu cầu vay vốn	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số tiền muốn vay (triệu đồng)		Số tiền được vay (triệu đồng)	
			Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Có	152	76,000	2.922	7.790	1.389	3.922
Không	48	24,000	0	0	0	0
Tổng	200	100,000	2.220	6.900	1.056	3.468

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm tác giả

lại không đầy đủ so với nhu cầu. Các doanh nghiệp hầu như chỉ được đáp ứng gần một nửa nhu cầu tín dụng.

Trong các doanh nghiệp trong mẫu, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại chiếm tỷ trọng gần 50%, trong khi đó số doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp chỉ chiếm gần 10%. Số doanh nghiệp tư nhân chiếm đến 60% tổng số doanh nghiệp. Đây cũng là loại hình doanh nghiệp phổ biến ở Sóc Trăng. Các doanh nghiệp có thời gian hoạt động tương đối dài, trung bình là 7,65 năm, doanh nghiệp có tuổi cao nhất là 16 năm.

Các doanh nghiệp đều sử dụng nguồn vốn tín dụng thương mại. Lượng vốn tín dụng thương mại trung bình của mỗi doanh nghiệp là khoảng 370 triệu đồng. Lượng vốn này cũng biến động rất lớn giữa các doanh nghiệp với lượng thấp nhất chỉ hơn 40 triệu đồng và lượng lớn nhất đến 4,2 tỷ đồng. Các doanh nghiệp đều có kết quả kinh doanh trong năm 2011 tương đối khả quan, không có doanh nghiệp bị thua lỗ. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh trung bình là 10%. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn của tỷ suất lợi nhuận trung bình tương đối cao, hơn 10%, cho thấy sự biến động của tỷ suất lợi nhuận giữa các doanh nghiệp tương đối lớn.

Các doanh nghiệp có giá trị tài sản cố định trung bình gần 3 tỷ đồng. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn về quy mô giữa các doanh nghiệp. Doanh nghiệp có tài sản cố định nhỏ nhất chỉ là 140 triệu đồng, trong khi doanh nghiệp có tài sản lớn nhất lên đến gần 37 tỷ đồng. Sự chênh lệch về quy mô doanh nghiệp có thể dẫn đến sự chênh lệch lớn về nhu cầu tín dụng ngân hàng.

Kết quả hồi quy và thảo luận

Kết quả ước lượng các mô hình Probit và Tobit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn và số tiền muốn vay của các DNNVV tại Sóc Trăng được trình bày trong Bảng 3.

Các mô hình được ước lượng đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy các biến độc lập được chọn có ảnh hưởng đến quyết định vay và lượng vốn vay ngân hàng của các DNNVV. Ảnh hưởng cụ thể của các biến độc lập đến quyết định vay và số tiền muốn vay được trình bày cụ thể dưới đây:

Đặc điểm doanh nghiệp

Kết quả ước lượng trong Bảng 3 cho thấy sự khác biệt trong nhu cầu vay vốn giữa các doanh nghiệp trong các ngành khác nhau có ý nghĩa thống kê. Các hệ số của ngành xây dựng trong cả mô hình Probit và Tobit lớn nhất. Kết quả này cho thấy doanh nghiệp trong ngành xây dựng có tỷ lệ muốn vay và lượng tiền muốn vay cao nhất so với doanh nghiệp trong các ngành khác. Kế đến là các doanh nghiệp trong ngành nông, lâm, thủy sản và trong ngành thương mại, dịch vụ. Các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp (nhóm tham chiếu) có nhu cầu vay vốn thấp nhất. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng. Các doanh nghiệp ngành xây dựng cần nhiều vốn để đầu tư, xây dựng dự án, mà vốn tự có thì không đủ đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ngành nông, lâm, thủy sản phải ứng vốn để thu mua nguyên liệu hoặc trả cho các đại lý thu mua nguyên liệu đầu vào, qua quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm mới thu tiền bán hàng nên nhu cầu vốn để hoạt động kinh doanh trong

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình Probit và Tobit

Biến độc lập	Mô hình Probit (xác suất muốn vay)		Mô hình Tobit (số tiền muốn vay)	
	Hệ số (β)	Mức ý nghĩa P	Hệ số (β)	Mức ý nghĩa P
Đặc điểm doanh nghiệp				
Ngành nông lâm thủy sản	1,144	0,012**	3,248	0,003***
Ngành xây dựng	1,428	0,000***	4,020	0,000***
Ngành thương mại, dịch vụ	1,088	0,013**	3,084	0,005***
doanh nghiệp tư nhân	0,326	0,442	0,730	0,475
Thời gian hoạt động của doanh nghiệp	0,005	0,911	0,008	0,929
Nguồn vốn thay thế				
Tín dụng thương mại	-0,001	0,023**	-0,001	0,044**
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh	-0,019	0,058*	-0,050	0,061*
Quy mô doanh nghiệp				
Tài sản cố định	0,471	0,000***	1,719	0,000***
Hàng số	-3,371	0,006***	-9,707	0,000***
Số quan sát	200		200	
Log-likelihood	-92,790		-455,500	
χ^2	34,850		60,810	
Pr > χ^2	0,000		0,000	

Ghi chú: *, ** và *** lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm tác giả

ngành nông, lâm, thủy sản tương đối cao so với các ngành thương mại, dịch vụ và công nghiệp.

Ảnh hưởng của số năm hoạt động và loại hình doanh nghiệp đến nhu cầu vay vốn không có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Kết quả này khác với kết quả của Berger và Udell (1998) và Adaskou (2009). Điều này có thể là do khả năng tự tài trợ của các DNNVV không thể tăng theo thời gian hoạt động do mức tích lũy của doanh nghiệp nhỏ. Mặt khác, việc cân nhắc vay vốn của doanh nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào lượng vốn đầu tư cho những dự án dựa trên những cơ hội kinh doanh hiện tại.

Nguồn vốn thay thế

Biến tín dụng thương mại có hệ số có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và âm trong cả hai mô hình.

Kết quả này cho thấy khi các doanh nghiệp có thể tăng tài trợ vốn bằng hình thức tín dụng thương mại thì cả mong muốn vay vốn và lượng vốn ngân hàng muốn vay sẽ giảm đi. Tuy nhiên, các hệ số ước lượng này khá nhỏ nên độ lớn của ảnh hưởng sẽ nhỏ. Kết quả nghiên cứu của Petersen và Rajan (1994), Danielson và Scott (2004) cũng cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng. Thực tế cho thấy vốn chiếm dụng cũng chỉ mang tính tạm thời, giữa các doanh nghiệp quen biết, có sự tin nhiệm lẫn nhau. Số tiền vốn vay từ hình thức này cũng giới hạn trong khả năng vốn hàng hóa mà đối tác của doanh nghiệp có.

Hệ số của biến tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% trong cả hai mô hình. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp sử dụng vốn kinh doanh

hoạt động có hiệu quả, lợi nhuận trên vốn kinh doanh tăng thì mong muốn vay cũng như số tiền muốn vay của doanh nghiệp sẽ giảm. Các doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận giữ lại để tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình khi có nhu cầu tăng vốn. Điều này phù hợp với lý thuyết trật tự phân hạng, các doanh nghiệp thường thích sử dụng vốn tự có của mình hơn là vốn từ bên ngoài (Myers và Majluf, 1984, Jordan và các tác giả, 1998).

Quy mô doanh nghiệp

Biến tài sản cố định có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong các mô hình. Điều này chứng tỏ các giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến quyết định vay vốn cũng như lượng tiền muốn vay. Những doanh nghiệp có tài sản cố định lớn, rõ ràng có thể nhận thức được khả năng lớn trong việc tiếp cận tín dụng ngân hàng của mình nên điều này có thể làm phát sinh nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp. Kết quả này tương tự với những kết quả của Titman và Wessels (1988), Rajan và Zingales (1995), Berger và Udell (1998). Hiện nay, khi xét duyệt hồ sơ vay vốn của các DNNVV thì tài sản đảm bảo là yếu tố quan trọng nhất để ngân hàng ra quyết định cho vay. Do vậy, việc sở hữu nhiều tài sản cố định có thể làm phát sinh nhu cầu vay vốn ngân hàng vì họ có thể thế chấp ngân hàng. Mặt khác, quy mô của tài sản cố định còn biểu hiện quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thường có nhu cầu về vốn lớn hơn.

Kết luận và gợi ý chính sách

Nhu cầu vay vốn ngân hàng của các DNNVV ở Sóc Trăng tương đối cao. Trong số 200 doanh nghiệp được khảo sát, số doanh nghiệp có nhu cầu vay chiếm hơn 3/4 tổng số doanh nghiệp. Bằng việc sử

dụng các mô hình Probit và Tobit, kết quả nghiên cứu cho thấy nhu cầu đối với tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, sự sẵn có của tín dụng thương mại, tỷ suất lợi nhuận và quy mô tài sản cố định của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, nông nghiệp và thương mại có nhu cầu tín dụng cao hơn so với các doanh nghiệp công nghiệp. Sự sẵn có của tín dụng thương mại sẽ làm giảm nhu cầu vay vốn ngân hàng của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận cao cũng có nhu cầu vay vốn thấp hơn, trong khi đó, những doanh nghiệp có quy mô tài sản cố định lớn sẽ có nhu cầu tín dụng nhiều hơn.

Kết quả nghiên cứu giúp các nhà lập chính sách và ngân hàng nhận dạng rõ các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn. Theo đó, nguồn vốn ngân hàng cần hướng vào các DNNVV trong ngành xây dựng, nông nghiệp, thương mại và những doanh nghiệp có quy mô tài sản cố định lớn, trong khi đó, các doanh nghiệp có sẵn nguồn vốn tín dụng thương mại và có tỷ suất lợi nhuận cao có khả năng tài trợ cao hơn nên không phải là những khách hàng chủ yếu của các ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu của bài viết này cũng có những hạn chế nhất định: (i) Nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố trong đó có nhiều yếu tố không quan sát và đo lường được như mức độ rủi ro và chi phí giao dịch của từng nguồn tài trợ, đặc biệt đối với các nguồn phi chính thức. Để phân tích chi tiết những yếu tố này đòi hỏi có những cuộc điều tra sâu rộng hơn; (ii) Do nguồn lực hạn chế, bài nghiên cứu chỉ dựa trên 200 doanh nghiệp. Cỡ mẫu có thể chưa đủ lớn để hạn chế những sai sót do biến động mẫu gây ra. Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể là mở rộng cỡ mẫu cho rộng khắp hơn và thu thập thông tin chi tiết hơn về từng khoản tài trợ đối với doanh nghiệp ■



EXIMBANK

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM trân trọng cảm ơn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam
đã tài trợ tạp chí cho sinh viên.

Tài liệu tham khảo

1. Adaskou, M. (2009). *Les déterminants de la structure financière des PME: une application économétrique sur un panel d'entreprises françaises*, Université Paris.
2. Berger, A., N. và Udell, G., F. (1998). *The Economics of Small Business Finance*, *Journal of Banking and Finance*, số 22, trang 613-673.
3. Danielson, M., G. & Scott, J., A. (2004). *Bank loan availability and trade credit demand*, *The Financial Review*, số 39, trang 579-600.
4. Jordan, J., Lowe, J. & Taylor, P. (1998). *Strategy and Financial Policy in UK Small Firms*, *Journal of Business Finance & Accounting*, số 25, trang 1-27.
5. Michaelas, N., Chittenden, F. & Poutziouris, P. (1999). *Financial Policy and Capital Structure Choice in U.K. SMEs: Empirical Evidence from Company Panel Data*, *Small Business Economics*, số 12, trang 113-130.
6. Myers, S., C. & Majluf, N., S. (1984). *Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have*, *Journal of Financial Economics*, số 13 (2), trang 187-221.
7. Nguyễn Thanh Cường (2011). *Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam*. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, T.14, S.1Q.
8. Nguyen, Tran Dinh Khoi & Ramachandran, N. (2006). *Capital Structure in Small and Medium-sized Enterprises: The Case of Vietnam*, *ASEAN Economic Bulletin*, số 23(2), trang 192-211.
9. Petersen, M. & Rajan, R. (1994). *The benefits of firm-creditor relationships: Evidence from small business data*, *Journal of Finance*, số 49, trang 3-37.
10. Petersen, M. & Rajan, R. (1997). *Trade Credit: Theories and Evidence*, *Review of Financial Studies*, số 10 (3), trang 661-691.
11. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2008). *Báo cáo đánh giá nhanh tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2008*.
12. Rajan, R., G. & Zingales, L. (1995). *What do we know about Capital Structure? Some Evidence from International Data*, *Journal of Finance*, số 50, trang 1421-1460.
13. Titman, S. & Vessels, R. (1988). *The Determinants of Capital Structure Choices*, *Journal of Finance*, số 43, trang 1-19.
14. Tổng Cục Thống kê (2012). *Niên Giám Thống kê 2010*. Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
15. Trần Hùng Sơn (2011). *Đặc điểm doanh nghiệp và tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn mục tiêu của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp niêm yết tại Việt Nam*. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, T.14, S.3Q.